

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 09/02/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Phan Hiền Anh	Nữ	29/9/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	83/QĐ27/2025	TH010686	
2	Đặng Thị Vân Anh	Nữ	02/12/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	84/QĐ27/2025	TH010687	
3	Phạm Khánh Chi	Nữ	21/11/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	85/QĐ27/2025	TH010688	
4	Trần Thế Đạt	Nam	11/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	86/QĐ27/2025	TH010689	
5	Nguyễn Thị Dung	Nữ	15/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	87/QĐ27/2025	TH010690	
6	Nguyễn Thị Giang	Nữ	08/02/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	5.0	88/QĐ27/2025	TH010691	
7	Phạm Thị Hà	Nữ	20/11/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	89/QĐ27/2025	TH010692	
8	Thái Thị Hà	Nữ	22/10/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	90/QĐ27/2025	TH010693	
9	Trần Thị Hằng	Nữ	06/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	91/QĐ27/2025	TH010694	
10	Đặng Thị Hiền	Nữ	05/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	92/QĐ27/2025	TH010695	
11	Nguyễn Xuân Hiếu	Nam	01/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	93/QĐ27/2025	TH010696	
12	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	20/4/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	94/QĐ27/2025	TH010697	
13	Lê Khánh Linh	Nữ	14/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	95/QĐ27/2025	TH010698	
14	Lê Thị Loan	Nữ	24/12/1998	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	96/QĐ27/2025	TH010699	
15	Nguyễn Thị Trà My	Nữ	12/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	97/QĐ27/2025	TH010700	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
16	Võ Thị Trà My	Nữ	18/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	98/QĐ27/2025	TH010701	
17	Hoàng Kim Oanh	Nữ	20/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	99/QĐ27/2025	TH010702	
18	Hồ Trung Quang	Nam	16/6/1985	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	100/QĐ27/2025	TH010703	
19	Chu Thị Thắm	Nữ	04/5/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	101/QĐ27/2025	TH010704	
20	Trương Thị Phương Thảo	Nữ	18/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	102/QĐ27/2025	TH010705	
21	Trần Thị Thùy	Nữ	04/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	103/QĐ27/2025	TH010706	
22	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ	23/12/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	104/QĐ27/2025	TH010707	
23	Trần Thị Huyền Trang	Nữ	12/9/1994	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	105/QĐ27/2025	TH010708	
24	Lê Anh Tú	Nam	25/7/1995	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	106/QĐ27/2025	TH010709	
25	Dương Thị Hải Yến	Nữ	25/12/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	107/QĐ27/2025	TH010710	
26	Phạm Thị Dung	Nữ	10/8/1987	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	108/QĐ27/2025	TH010711	
27	Ngô Thị Dung	Nữ	22/12/1997	Nghệ An	Thổ	6.0	8.5	109/QĐ27/2025	TH010712	
28	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	18/01/1989	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	110/QĐ27/2025	TH010713	
29	Võ Thị Hiền	Nữ	22/4/1989	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	111/QĐ27/2025	TH010714	
30	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ	27/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	112/QĐ27/2025	TH010715	
31	Nguyễn Thị Kiều	Nữ	12/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	113/QĐ27/2025	TH010716	
32	Lê Thị Lâm	Nữ	19/5/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	114/QĐ27/2025	TH010717	
33	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	16/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	115/QĐ27/2025	TH010718	
34	Phan Thị Oanh	Nữ	22/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	116/QĐ27/2025	TH010719	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
35	Nguyễn Thị Thanh Phương	Nữ	08/01/1998	Thừa Thiên Huế	Kinh	6.0	8.0	117/QĐ27/2025	TH010720	
36	Dương Thanh Quý	Nữ	25/12/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	118/QĐ27/2025	TH010721	
37	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	08/7/1977	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	119/QĐ27/2025	TH010722	
38	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	24/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	120/QĐ27/2025	TH010723	
39	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	24/4/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	121/QĐ27/2025	TH010724	
40	Nguyễn Thị Diệu Thu	Nữ	10/10/1990	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	5.5	122/QĐ27/2025	TH010725	
41	Lê Thị Thúy	Nữ	29/8/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	123/QĐ27/2025	TH010726	
42	Hồ Hà Trang	Nữ	08/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	124/QĐ27/2025	TH010727	
43	Nguyễn Duy Trường	Nữ	21/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	125/QĐ27/2025	TH010728	
44	Bùi Thị Tú Uyên	Nữ	28/10/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	126/QĐ27/2025	TH010729	
45	Dương Thị Vinh	Nữ	06/8/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	127/QĐ27/2025	TH010730	

